



róng qì

容器

Noun · container; holder; pack

Example Sentences

zhè shì yí gè róng qì
这是一个容器。

This is a container.

wǒ yòng sù liào róng qì zhuāng shuǐ guǒ
我用塑料容器装水果。

I use a plastic container to hold fruit.

zhè ge bō lí róng qì kě yǐ yòng lái chǔ cún chá yè
这个玻璃容器可以用来储存茶叶。

This glass container can be used to store tea leaves.

Trace each character, then write the word on your own.

容	容	容	容	容	容	容	容	容	容	容
容	容									

器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
器	器	器	器	器	器	器	器			